

BÁO CÁO

Dự ước kết quả hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tháng 9/2019.

I. TÌNH HÌNH CHUNG

1. Tình hình xuất nhập khẩu tháng 9/2019

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tháng 9/2019 ước đạt 3.209 triệu USD (chiếm khoảng 6,93% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước) tăng 4,5% so với tháng 8/2019 và tăng 16% so với cùng kỳ. Trong đó:

- Kim ngạch xuất khẩu (KNXK) tháng 9/2019 ước đạt 1.734 triệu USD (chiếm khoảng 7,24% KNXK của cả nước) tăng 1,14% so với tháng 8/2019 và tăng 18,45% so với cùng kỳ. Trong đó, khối FDI ước đạt 1.413 triệu USD (chiếm khoảng 81,5% kim ngạch xuất khẩu của tỉnh) tăng 1,2% so với tháng trước và tăng 19% so với cùng kỳ.

- Kim ngạch nhập khẩu (KNNK) tháng 9/2019 đạt 1.474 triệu USD (chiếm khoảng 6,6% KNNK của cả nước) tăng 8,76% so với tháng 8/2019 và tăng 12,27% so với cùng kỳ. Trong đó khối FDI ước đạt 1.167 triệu USD (chiếm 79% kim ngạch nhập khẩu của tỉnh) tăng 9% so với tháng trước và tăng 7,12% so với cùng kỳ.

Xuất siêu tháng 9/2019 ước đạt 260 triệu USD, giảm 27,62% so với tháng 8/2019, tăng 72% so với cùng kỳ.

2. Tình hình xuất nhập khẩu 09 tháng đầu năm 2019

Lũy kế 09 tháng đầu năm 2019 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu ước đạt 26.423 triệu USD (chiếm khoảng 6,96% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước), tăng 3,8% so với cùng kỳ. Trong đó:

- KNXK 09 tháng đầu năm 2019 ước đạt 14.437 triệu USD (chiếm khoảng 7,51% cả nước), tăng 6,21% so với cùng kỳ. Trong đó khối FDI ước đạt 11.815 triệu USD (chiếm 81,8%) tăng 6,4% so với cùng kỳ.

- KNNK 09 tháng đầu năm 2019 ước đạt 11.986 triệu USD (chiếm khoảng 6,4% cả nước) tăng 1,06% so với cùng kỳ. Trong đó khối FDI ước đạt 9.691 triệu USD (chiếm 80,85%), tăng 0,6% so với cùng kỳ.

Lũy kế 09 tháng đầu năm 2019, xuất siêu đạt 2.451 triệu USD tăng 41,42% so với cùng kỳ.

3. Dự ước cả năm 2019

Ước cả năm 2019 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu ước đạt 37.330 triệu USD tăng 8% so với cùng kỳ. Trong đó:

- KNXK năm 2019 ước đạt 20.230 triệu USD, tăng 10% so với cùng kỳ. Trong đó khối FDI ước đạt 16.057 triệu USD (chiếm 81,5%) tăng 7,24% so với cùng kỳ.

- KNNK năm 2019 ước đạt 17.100 triệu USD, tăng 6% so với cùng kỳ. Trong đó khối FDI ước đạt 13.194 triệu USD (chiếm 80%), tăng 1,82% so với cùng kỳ.

Ước cả năm 2019, xuất siêu đạt 3.130 triệu USD tăng 39% so với cùng kỳ và chiếm 15% kim ngạch xuất khẩu cả năm 2019.

II. MỘT SỐ NHÓM HÀNG XUẤT KHẨU CHÍNH

1. Giày dép các loại

KNXK mặt hàng giày dép các loại tháng 9/2019 ước đạt 382,4 triệu USD (chiếm 22% tổng KNXK của tỉnh), tương đương với tháng 8/2019 và tăng 30,8% so với cùng kỳ.

KNXK mặt hàng giày dép ở một số thị trường so với cùng kỳ như sau: Hoa Kỳ 133,5 triệu USD (+29%), chiếm 34,9% KNXK mặt hàng này; Trung Quốc 66 triệu USD (+60%), chiếm 17,37%; Bỉ 41,3 triệu USD (+11,8%), chiếm 10,8% KNXK mặt hàng giày dép của toàn tỉnh; Nhật Bản 16,7 triệu USD (+48%), chiếm 4,4%; Hàn Quốc 14,7 triệu USD (+31,3%), chiếm 3,85%; Đức 13,2 triệu USD (+3,5%), chiếm 3,45%; Anh 12,2 triệu USD (-21%), chiếm 3,2%; Hà Lan 11,4 triệu USD (+104%), chiếm 3%;...

Lũy kế 09 tháng đầu năm 2019 KNXK các mặt hàng giày dép ước đạt 3.139 triệu USD (chiếm 21,74% tổng KNXK), tăng 16,73% so với cùng kỳ. KNXK giày dép các loại vào một số thị trường chủ yếu so với cùng kỳ như sau: Hoa Kỳ 1.147 triệu USD (+11,9%); Trung Quốc 485 triệu USD (+32%); Bỉ 385 triệu USD (+16,4%); Đức 121 triệu USD (+14,2%); Anh 117 triệu USD (+1,6%); Nhật Bản 107 triệu USD (+9%); Hàn Quốc 85,5 triệu USD (+9,3%),...

2. Hàng dệt may

KNXK hàng dệt may tháng 9/2019 ước đạt 194 triệu USD (chiếm 11% KNXK của tỉnh), tăng 1,56% so với tháng 8/2019, tăng 14,84% so với cùng kỳ.

Thị trường Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường lớn nhất với KNXK đạt 79,5 triệu USD (+23%), chiếm 41% KNXK hàng dệt may toàn tỉnh. Tiếp sau đó là các thị trường Nhật Bản 24 triệu USD (+12,4%), chiếm 12,46%; Pháp 12,3 triệu USD (+0%), chiếm 6,35%; Hàn Quốc 7,5 triệu USD (-6,7%), chiếm 3,9%; Trung Quốc 6,5 triệu USD (-18,4%), chiếm 3,4%; Campuchia 4,6 triệu USD (-34,7%), chiếm 2,4%;...

Lũy kế 09 tháng đầu năm 2019 KNXK hàng dệt may ước đạt 1.531 triệu USD (chiếm 10,6% KNXK của tỉnh), tăng 5,4% so với cùng kỳ. KNXK hàng dệt may vào một số thị trường chủ yếu so với cùng kỳ như sau: Hoa Kỳ 616 triệu USD (+8,2%); Nhật Bản 171,5 triệu USD (+2,5%); Pháp 97 triệu USD (+3,6%); Hàn Quốc 64,6 triệu USD (+0,3%); Trung Quốc 63,2 triệu USD (+2,4%); Campuchia 55 triệu USD (-1,3%);...

Theo Hiệp hội Dệt may Việt Nam, bước sang giai đoạn những tháng cuối năm 2019, doanh nghiệp dệt may phải đối mặt với nhiều khó khăn như đầu vào không ổn định, đơn hàng khan hiếm, nhu cầu thị trường đòi hỏi ngày càng cao với mức giá thành giảm, áp lực cạnh tranh và các rào cản thương mại. Lượng đơn hàng của nhiều doanh nghiệp chỉ bằng 80% so với cùng kỳ. Nhiều doanh

nghiệp cho biết không được đơn hàng dài hạn mà thay vào đó là các đơn hàng ngắn hạn theo tháng, theo quý, nên các doanh nghiệp không chủ động được kế hoạch sản xuất.

Thêm vào đó, việc đáp ứng các quy tắc xuất xứ theo cam kết của các hiệp định thương mại tự do cũng là một trong những thách thức không nhỏ đối với ngành dệt may trong bối cảnh hiện nay khi mà khâu dệt nhuộm phải nhập khẩu nguyên liệu – đây cũng là “nút thắt” không dễ tháo gỡ trong bài toán về quy tắc xuất xứ. Bên cạnh đó, Mỹ - thị trường lớn nhất của nước ta đang bất ổn với những diễn biến phức tạp khó lường từ chiến tranh thương mại đã ảnh hưởng đến toàn bộ chuỗi cung dệt may toàn cầu, gây nên những xáo trộn không nhỏ đối với xuất khẩu dệt may nước ta.

3. Máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng

KNXXK máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng tháng 9/2019 ước đạt 159 triệu USD (chiếm 9,2% KNXXK của tỉnh), tăng 0,3% so với tháng 8/2019 và tăng 42,6% so với cùng kỳ.

KNXXK mặt hàng máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng tại các thị trường chủ yếu tháng 9/2019 so với cùng kỳ như sau: Hoa Kỳ 33,5 triệu USD (+41,6%), chiếm 22% KNXXK mặt hàng này; Nhật Bản 18,3 triệu USD (+60,8%), chiếm 12%; Trung Quốc 12,3 triệu USD (+66%), chiếm 8,1%; Hồng Kông 7,4 triệu USD (+17,5%) chiếm 4,9%; Philipines 7,3 triệu USD (-34,8%), chiếm 4,8%.

Lũy kế 09 tháng đầu năm 2019, KNXXK máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng ước đạt 1.258 triệu USD (chiếm 8,7% KNXXK của tỉnh) tăng 18,67% so với cùng kỳ. KNXXK máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng vào một số thị trường chủ yếu so với cùng kỳ như sau: Hoa Kỳ 270,5 triệu USD (+35%); Nhật Bản 137,7 triệu USD (+19%); Trung Quốc 97 triệu USD (+34%); Philipines 73,5 triệu USD (-18,7%); Hồng Kông 66,2 triệu USD (+2,67%); Thái Lan 58,8 triệu USD (40,5%); Hàn Quốc 57 triệu USD (+75%); Hà Lan 45 triệu USD (+2,2%);...

4. Xơ, sợi dệt các loại

KNXXK nhóm hàng xơ, sợi dệt các loại tháng 9/2019 ước đạt 116,7 triệu USD (chiếm 6,7% KNXXK của tỉnh), tăng 3,18% so với tháng trước và giảm 5,5% so với cùng kỳ.

KNXXK xơ sợi dệt tháng 9/2019 vào một số thị trường chủ yếu so với cùng kỳ như sau: Trung Quốc 47,4 triệu USD (-2,85%), chiếm 40,6% KNXXK mặt hàng này; Hàn Quốc 11,2 triệu USD (-37,7%), chiếm 9,6%; Ấn Độ 8,8 triệu USD (-8,8%), chiếm 7,6%; Thổ Nhĩ Kỳ 5,5 triệu USD (+21,9%), chiếm 4,7%; Brazil 5,1 triệu USD (+143%), chiếm 4,4%.

Lũy kế 09 tháng đầu năm 2019 xuất khẩu xơ, sợi dệt các loại ước đạt 1.081 triệu USD (chiếm 7,5% KNXXK của tỉnh), giảm 7,5% so với cùng kỳ. KNXXK xơ sợi dệt vào một số thị trường chủ yếu như sau: Trung Quốc 402 triệu USD (-5,08%); Hàn Quốc 128,5 triệu USD (-23%); Ấn Độ 79 triệu USD (-10%); Thổ

Nhĩ Kỳ 68,5 triệu USD (-16%); Thái Lan 43 triệu USD (+3,4%); Brazil 41,2 triệu USD (+16,7%);...

Trung Quốc hiện là thị trường chính của ngành sợi Việt Nam. Đối với Trung Quốc, Việt Nam cũng là đối tác cung cấp sợi chính với thị phần tăng trưởng liên tục. Do đó, bất kỳ biến động nào đối với ngành dệt may Trung Quốc cũng sẽ gây ảnh hưởng lớn đến ngành sợi Việt Nam. Theo Hiệp hội Dệt may Việt Nam (Vitas) cho biết, ngành dệt may, xơ sợi chịu ảnh hưởng nhiều từ căng thẳng thương mại Mỹ -Trung. Trước đây xuất khẩu xơ sợi của Việt Nam tăng trưởng nhanh, nhất là thị trường Trung Quốc với hơn 2 tỷ USD/năm. Nhưng gần đây, giảm mạnh bởi xuất khẩu xơ sợi của Việt Nam sang Trung Quốc khó cạnh tranh được các doanh nghiệp nội địa của Trung Quốc, do Trung quốc phá giá đồng nhân dân tệ. Trong khi đó, các khách hàng nhận sản phẩm dệt may Việt Nam thì luôn có xu hướng đòi giảm giá; việc thanh toán trả chậm từ một số thị trường xuất khẩu cũng gây khó khăn cho doanh nghiệp.

5. Gỗ & sản phẩm gỗ

KNXK mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ tháng 9/2019 ước đạt 139,6 triệu USD (chiếm 8% KNXK của tỉnh), tăng 1,05% so với tháng 8/2019, tăng 21% so với cùng kỳ. KNXK vào một số thị trường chủ yếu như sau: Hoa Kỳ 89,3 triệu USD (+25,4%), chiếm 64% KNXK mặt hàng này; Nhật Bản 20 triệu USD (+45%), chiếm 14,3%; Hàn Quốc 11,4 triệu USD (-15,6%), chiếm 8%; Australia 3,6 triệu USD (+20,5%), chiếm 2,6%; Anh 2,9 triệu USD (+1,6%), chiếm 2,08%; Canada 2,8 triệu USD (+9,8%), chiếm 2,07%;...

Lũy kế 09 tháng đầu năm 2019 xuất khẩu mặt hàng gỗ và các sản phẩm từ gỗ ước đạt 1.078 triệu USD (chiếm 7,47% KNXK), tăng 7,5% so với cùng kỳ. KNXK gỗ và sản phẩm gỗ vào một số thị trường chủ yếu như sau: Hoa Kỳ 672,5 triệu USD (+13,2%); Nhật Bản 125,6 triệu USD (+32,7%); Hàn Quốc 123 triệu USD (-5,4%); Australia 24,8 triệu USD (-20,7%); Anh 24 triệu USD (-11%); Canada 22,6 triệu USD (-1,4%); Trung Quốc 10,5 triệu USD (-67%);...

6. Cà phê

KNXK cà phê tháng 9/2019 ước đạt 27,8 triệu USD (chiếm 1,6% KNXK của tỉnh), tăng 2,5% so với tháng 8/2019, tăng 3,24% so với cùng kỳ. Lượng cà phê xuất khẩu tháng 9/2019 ước đạt 15,2 ngàn tấn, tăng 2,5% so với tháng 8/2019 và giảm 13% so với cùng kỳ. KNXK cà phê tháng 9/2019 tại một số thị trường chủ yếu như sau: Hoa Kỳ 2,8 triệu USD (-2,5%), chiếm 10%; Italia 3,1 triệu USD (+61,5%), chiếm 11,3%; Tây Ban Nha 4,8 triệu USD (-8,7%) chiếm 17,5%; Bỉ 1,9 triệu USD (-3,76%) chiếm 7,1%;...

Giá cà phê xuất khẩu tháng 9/2019 bình quân ước đạt 1.83 USD/tấn, giảm 1,7% với tháng trước, tăng 18% so với cùng kỳ.

Lũy kế 09 tháng đầu năm 2019, lượng cà phê xuất khẩu ước đạt 170 ngàn tấn, giảm 16% so với cùng kỳ. Trị giá xuất khẩu cà phê đạt 302 triệu USD, chiếm 2,1% KNXK của tỉnh và giảm 16,15% về trị giá so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ 41 triệu USD; Italia 33,6 triệu USD;

Đức 31,2 triệu USD; Tây Ban Nha 23,7 triệu USD; Philipines 19,2 triệu USD; Bỉ 16,9 triệu USD; Algeria 15,7 triệu USD;...

7. Hạt điều nhân

KNXK hạt điều nhân tháng 9/2019 ước đạt 31,6 triệu USD (chiếm 1,82% KNXK của tỉnh), tăng 1,06% so với tháng 8/2019, tăng 30,5% so với cùng kỳ. Lượng hạt điều xuất khẩu tháng 9/2019 ước đạt 4,8 ngàn tấn, tăng 1,06% so với tháng 8/2019, tăng 67% so với cùng kỳ. KNXK hạt điều nhân tháng 9/2019 tại một số thị trường chủ yếu như sau: Trung Quốc 11,8 triệu USD (+71%), chiếm 37,4%; Hoa Kỳ 5,9 triệu USD (-39%), chiếm 18,8%; Hà Lan 2,5 triệu USD (+5%), chiếm 8%; Cambodia 1,5 triệu USD, chiếm 5%...

Giá hạt điều xuất khẩu tháng 9/2019 bình quân ước đạt 6.53USD/tấn, giảm 5,5% so với tháng 8/2019, giảm 22% so với cùng kỳ.

Lũy kế 09 tháng đầu năm 2019, sản lượng hạt điều xuất khẩu ước đạt 33 ngàn tấn, tăng 27,5% so với cùng kỳ. Trị giá xuất khẩu hạt điều 09 tháng đầu năm đạt 236,7 triệu USD, chiếm 1,64% KNXK của cả tỉnh, giảm 2,57% so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Trung Quốc 78 triệu USD; Hoa Kỳ 55,8 triệu USD; Anh 13,6 triệu USD; Hà Lan 13,3 triệu USD; Đức 9,2 triệu USD; Israel 5,5 triệu USD;...

Theo Cục Xuất nhập khẩu, căng thẳng thương mại giữa Mỹ-Trung Quốc đã giúp xuất khẩu hạt điều sang Trung Quốc tăng mạnh. Chính phủ Trung Quốc quyết định ngừng nhập khẩu nhiều mặt hàng nông sản từ Mỹ sẽ khiến nhập khẩu các loại hạt từ Mỹ vào Trung Quốc giảm. Để bù đắp sự thiếu hụt các loại hạt nhập khẩu từ Mỹ, Trung Quốc có khả năng sẽ tiếp tục tăng nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam trong những tháng tới. Nhu cầu thị trường châu Âu trong các tháng tới cũng tăng theo chu kỳ, nhưng sẽ không có hiện tượng mua ồ ạt. Tuy nhiên, đồng NDT giảm giá sẽ khiến giá hạt điều nhập khẩu vào thị trường Trung Quốc cao hơn so với trước đó, phần nào ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của hạt điều Việt Nam. Bên cạnh đó, các nhà rang chế hạt điều lớn của Mỹ và EU đều khẳng định sắp tới sẽ áp dụng thêm một số tiêu chuẩn an toàn thực phẩm và sẽ kiểm tra kỹ hơn dư lượng hóa chất cấm trong nguyên liệu. Cục Xuất nhập khẩu dự báo giá hạt điều nhân và hạt điều thô sẽ ổn định hoặc tăng nhẹ trong thời gian tới.

8. Cao su

KNXK cao su tháng 9/2019 ước đạt 7,3 triệu USD (chiếm 0,42% KNXK của tỉnh), tương đương với tháng 8/2019, tăng 218% so với cùng kỳ. Lượng cao su xuất khẩu tháng 9/2019 ước đạt 4,8 ngàn tấn, tương đương với tháng 8/2019, tăng 186% so với cùng kỳ. KNXK cao su tháng 9/2019 tại một số thị trường chủ yếu như sau: Trung Quốc 3,3 triệu USD (chiếm 45,4%); Indonesia 0,7 triệu USD (chiếm 9,6%); Hoa Kỳ 0,59 triệu USD (chiếm 8,1%); Đài Loan 0,49 triệu USD (chiếm 6,7%); Pháp 0,37 triệu USD (chiếm 5,1%); Thái Lan 0,32 triệu USD (chiếm 4,4%); Đức 0,31 triệu USD (chiếm 4,3%);...

Giá cao su xuất khẩu tháng 9/2019 bình quân ước đạt 1.528 USD/tấn, giảm khoảng 2,3% so với tháng 8/2019 và tăng 11% so với cùng kỳ.

Lũy kế 09 tháng đầu năm 2019, sản lượng cao su xuất khẩu ước đạt 31 ngàn tấn, tăng 66% so với cùng kỳ. 09 tháng đầu năm 2019, kim ngạch xuất khẩu cao su đạt 46,4 triệu USD, tăng 59% so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Trung Quốc 23,6 triệu USD (chiếm 51%); Indonesia 3,9 triệu USD (chiếm 8,5%); Đức 3,1 triệu USD (chiếm 6,7%); Đài Loan 3 triệu USD (chiếm 6,6%); Hoa Kỳ 2,2 triệu USD (chiếm 4,8%);...

9. Hạt tiêu

KNXK hạt tiêu tháng 9/2019 ước đạt 3 triệu USD (chiếm 0,18% tổng KNXK của tỉnh) tăng 1,15% so với tháng 8/2019 và tăng 14,8% so với cùng kỳ. Lượng hạt tiêu xuất khẩu tháng 9/2019 ước đạt 1.264 tấn, tăng 1,15% so với tháng 8/2019 và tăng 42% so với cùng kỳ. KNXK hạt tiêu tháng 9/2019 tại một số thị trường chủ yếu như sau: Hoa Kỳ 1,65 triệu USD (chiếm 54%); Đức 0,42 triệu USD (chiếm 14%); Ấn Độ 0,16 triệu USD (chiếm 5,47%); Pakistan 0,13 triệu USD (chiếm 4,5%);...

Giá hạt tiêu xuất khẩu tháng 9/2019 bình quân ước đạt 2.409 USD/tấn, giảm 10% với tháng 8/2019, giảm 19% so với cùng kỳ.

Lũy kế 09 tháng đầu năm 2019, lượng hạt tiêu xuất khẩu ước đạt 10.806 tấn, tăng 37,5% so với cùng kỳ. Trị giá hạt tiêu xuất khẩu đạt 28,6 triệu USD, tăng 3,8% so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ 12,4 triệu USD (chiếm 43%); Đức 3,8 triệu USD (chiếm 14,65%); Pakistan 1,68 triệu USD (chiếm 6,3%); Ấn Độ 1,1 triệu USD (chiếm 4,3%); Ả Rập Xê Út 1 triệu USD (chiếm 3,9%);...

Cục Xuất nhập khẩu, Bộ Công Thương nhận định: Năm 2019 tiếp tục được đánh giá là năm rất khó khăn với ngành hồ tiêu Việt Nam. Trong khi giá hồ tiêu vẫn ở mức rất thấp thì chi phí sản xuất lại có chiều hướng tăng, ít nhất 10% so với năm 2017. Đây cũng là lý do trong 8 tháng năm 2019, Việt Nam dù đã xuất khẩu tiêu đạt 224.000 tấn, tăng 27,9% so với cùng kỳ, nhưng kim ngạch lại giảm nhẹ 2,1% và chỉ đạt 571 triệu USD, do giá xuất khẩu giảm 23,4%. Tại Đồng Nai, lượng hạt tiêu xuất khẩu tăng 37,5% tuy nhiên trị giá xuất khẩu chỉ tăng 3,7% so với cùng kỳ.

10. Các mặt hàng xuất khẩu khác

Kim ngạch, sản lượng xuất khẩu của một số mặt hàng khác trong tháng 9/2019 như sau:

- Phương tiện vận tải và phụ tùng ước đạt 92,4 triệu USD (chiếm 5,33% tổng KNXK của tỉnh), tăng 1,7% so với tháng 8/2019, tăng 34,9% so với cùng kỳ. KNXK phương tiện vận tải ở một số thị trường chủ yếu trong tháng 9/2019 như sau: Nhật Bản 16 triệu USD; Hoa Kỳ 17,6 triệu USD; Trung Quốc 16 triệu USD; Mexico 5,7 triệu USD; Hàn Quốc 3,8 triệu USD. Lũy kế 09 tháng đầu năm 2019, KNXK mặt hàng này đạt 713 triệu USD (chiếm 4,94% KNXK), tăng 10,48% so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Nhật Bản 132 triệu USD (chiếm 18,6%); Hoa Kỳ 124 triệu USD (chiếm 17,43%); Trung Quốc 120 triệu USD (chiếm 16,8%); Mexico 41,4 triệu USD (chiếm 5,8%); Hàn Quốc 34 triệu USD (chiếm 4,7%); Ấn Độ 31 triệu USD (chiếm 4,4%);...

- Sản phẩm từ sắt thép ước đạt 61,4 triệu USD (chiếm 3,54% KNXK của tỉnh), tăng 4,26% so với tháng 8/2019 nhưng giảm 14% so với cùng kỳ. KNXK sản phẩm từ sắt thép vào một số thị trường trong tháng 9/2019 như sau: Hoa Kỳ 24 triệu USD; Nhật Bản 8,1 triệu USD; Hàn Quốc 3,7 triệu USD; Bỉ 2,9 triệu USD; Đức 3,1 triệu USD. Luỹ kế 09 tháng đầu năm 2019, KNXK mặt hàng này đạt 543 triệu USD (chiếm 3,76% KNXK), tương đương so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ 202 triệu USD (chiếm 37,3%); Nhật Bản 68 triệu USD (chiếm 12,5%); Hàn Quốc 35,5 triệu USD (chiếm 6,5%); Bỉ 33,8 triệu USD (chiếm 6,2%); Đức 23 triệu USD (chiếm 4,3%);...

- Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện ước đạt 53,5 triệu USD (chiếm 3% KNXK của tỉnh) tăng 1,5% so với tháng 8/2019, tăng 2,88% so với cùng kỳ. KNXK các sản phẩm từ sắt thép vào một số thị trường chủ yếu trong tháng 9/2019 như sau: Nhật Bản 15,8 triệu USD; Singapore 12 triệu USD; Trung Quốc 7,3 triệu USD; Hồng Kông 5,7 triệu USD; Hoa Kỳ 3,6 triệu USD. KNXK máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 09 tháng đầu năm 2019 đạt 450 triệu USD (chiếm 3,1% KNXK của tỉnh), giảm 4,5% so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Nhật Bản 131,4 triệu USD (chiếm 29%); Singapore 107 triệu USD (chiếm 23,8%); Trung Quốc 60,6 triệu USD (chiếm 13,4%); Hồng Kông 56,4 triệu USD (chiếm 12,54%); Hoa Kỳ 20,9 triệu USD (chiếm 4%);...

- Sản phẩm từ chất dẻo ước đạt 31 triệu USD (chiếm 1,8% KNXK của tỉnh), tăng 2,64% so với tháng 8/2019, tăng 26,4% so với cùng kỳ. Luỹ kế 09 tháng đầu năm 2019, KNXK mặt hàng này đạt 269 triệu USD (chiếm 1,86% KNXK của tỉnh), tăng 9,74% so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Nhật Bản 77,4 triệu USD (chiếm 28,4%), Indonesia 33,7 triệu USD (chiếm 12%), Hoa Kỳ 27,3 triệu USD (chiếm 10%); Hàn Quốc 12,8 triệu USD (chiếm 4,7%); Malaysia 11,4 triệu USD (chiếm 4,22%); Hà Lan 9 triệu USD (chiếm 3,3%);...

11. KNXK đối với nhóm hàng như sau:

- Đối với nhóm hàng công nghiệp, công nghiệp chế biến:

KNXK tháng 9/2019 của nhóm hàng này ước đạt 1.391 triệu USD, chiếm 80,23% tổng KNXK, tăng 1,65% so với tháng trước và tăng 26,6% so với cùng kỳ.

Một số mặt hàng chủ yếu thuộc nhóm hàng này tăng trưởng khá so với tháng 8/2019 như: sản phẩm từ sắt thép tăng 4,26%; xơ, sợi dệt các loại tăng 3,18%; sản phẩm từ chất dẻo tăng 2,64%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 1,7%.

Luỹ kế 09 tháng đầu năm, KNXK nhóm hàng công nghiệp, công nghiệp chế biến đạt 11.587 triệu USD, tăng 13,3% so với cùng kỳ.

- Đối với nhóm hàng nông, lâm, thủy sản:

Với nhóm hàng nông lâm thủy sản, KNXK tháng 9/2019 ước đạt 228 triệu USD, tăng 1,3% so với tháng 8/2019, tăng 24,9% so với cùng kỳ, chiếm 13,2% tổng KNXK.

Lũy kế 09 tháng đầu năm 2019, KNXK các mặt hàng nông sản, thủy sản đạt 1.847 triệu USD (chiếm 12,8%), tăng 4,2% so với cùng kỳ.

Đối với nhóm hàng hóa khác:

Với nhóm hàng hóa khác, dự ước KNXK tháng 9/2019 ước đạt 114 triệu USD (chiếm 6,6% tổng KNXK). Lũy kế 09 tháng đầu năm 2019, KNXK các hàng hóa khác đạt 1.002 triệu USD (chiếm 6,9% tổng KNXK).

III. MỘT SỐ NHÓM HÀNG NHẬP KHẨU CHÍNH

1. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng

KNNK máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng tháng 9/2019 ước đạt 165 triệu USD (chiếm 11,2% KNNK), tăng 3,77% so với tháng 8/2019 và tăng 12,6% so với cùng kỳ. Lũy kế 09 tháng đầu năm ước đạt 1.364 triệu USD (chiếm 11,4%) tăng 9,46% so với cùng kỳ. Lũy kế KNNK từ một số thị trường nhập khẩu chính như sau: Trung Quốc 435 triệu USD; Nhật Bản 257,6 triệu USD; Hàn Quốc 189,5 triệu USD; Đài Loan 162,3 triệu USD; Đức 65,8 triệu USD; Hoa Kỳ 43,9 triệu USD;...

2. Chất dẻo nguyên liệu:

KNNK tháng 9/2019 của nhóm hàng này ước đạt 135 triệu USD (chiếm 9,2% KNNK), tăng 6,54% so với tháng 8/2019 và tăng 11,8% so với cùng kỳ. Lũy kế 09 tháng đầu năm 2019 ước đạt 1.116 triệu USD (chiếm 9,3%), tương đương so với cùng kỳ. Lũy kế KNNK từ một số thị trường nhập khẩu chính như sau: Hàn Quốc 316 triệu USD; Đài Loan 199 triệu USD; Trung Quốc 142,5 triệu USD; Hoa Kỳ 124 triệu USD; Ả Rập Xê Út 80 triệu USD; Nhật Bản 70 triệu USD.

3. Sắt thép các loại

Sản lượng sắt thép nhập khẩu tháng 9/2019 ước đạt 110 ngàn tấn tương đương 108 triệu USD (chiếm 7,3% KNNK), tăng 10,32% về lượng và về trị giá so với tháng 8/2019; tăng 10,48% về lượng và giảm 2,2% về trị giá so với cùng kỳ. Lũy kế 09 tháng đầu năm 2019 ước đạt 901 ngàn tấn, tương đương 912,7 triệu USD (chiếm 7,6%), giảm 3% về lượng và giảm 6,7% về trị giá so với cùng kỳ. Lũy kế KNNK từ một số thị trường nhập khẩu chính như sau: Hàn Quốc 353 triệu USD; Trung Quốc 233,7 triệu USD; Nhật Bản 133 triệu USD; Đài Loan 67,4 triệu USD; Indonesia 36,6 triệu USD;...

4. Các mặt hàng nhập khẩu khác

Kim ngạch, sản lượng nhập khẩu của một số mặt hàng khác trong tháng 9/2019 như sau:

- Hóa chất ước đạt 117,5 triệu USD (chiếm 8%), tăng 19,4% so với tháng 8/2019, giảm 1,3% so với cùng kỳ. Lũy kế 09 tháng đầu năm ước đạt 972 triệu USD (chiếm 8,1%), giảm 10% so với cùng kỳ. Lũy kế KNNK từ một số thị trường nhập khẩu chính như sau: Đài Loan 254 triệu USD; Trung Quốc 219 triệu USD; Thái Lan 139 triệu USD; Hàn Quốc 92,9 triệu USD; Nhật Bản 64 triệu USD;...

- Vải các loại đạt 80,8 triệu USD (chiếm 5,5%), tăng 6% so với tháng 8/2019, tăng 10,9% so với cùng kỳ. Lũy kế 09 tháng đầu năm 2019 ước đạt 697 triệu USD (chiếm 5,8%) tăng 3,55% so với cùng kỳ. Lũy kế KNNK từ một số thị trường nhập khẩu chính như sau: Trung Quốc 267,5 triệu USD; Đài Loan 174 triệu USD; Hàn Quốc 135 triệu USD; Nhật Bản 46 triệu USD; Thái Lan 20,5 triệu USD; Hồng Kông 11,5 triệu USD;...

- Kim loại thường khác ước đạt 22,2 ngàn tấn tương đương 78,6 triệu USD (chiếm 5,3%), tăng 9,7% về lượng và về trị giá so với tháng 8/2019, tăng 22% về lượng và tăng 1,7% về trị giá so với cùng kỳ. Lũy kế 09 tháng đầu năm 2019 ước đạt 198 ngàn tấn, tương đương 750 triệu USD, tăng 11% về lượng và giảm 6,3% về giá trị so với cùng kỳ. Lũy kế KNNK từ một số thị trường nhập khẩu chính như sau: Hàn Quốc 236 triệu USD; Trung Quốc 119 triệu USD; Australia 87,6 triệu USD; Myanmar 53,5 triệu USD; Nhật Bản 43,8 triệu USD; Chile 29 triệu USD; Thái Lan 33,4 triệu USD.

- Nguyên phụ liệu dệt may, da giày ước đạt 76,4 triệu USD (chiếm 5,2%), tăng 3,5% so với tháng trước, tăng 5,94% so với cùng kỳ. Lũy kế 09 tháng đầu năm 2019 ước đạt 632 triệu USD (chiếm 5,28%), tăng 7,33% so với cùng kỳ. Lũy kế KNNK từ một số thị trường nhập khẩu chính như sau: Hoa Kỳ 182 triệu USD; Trung Quốc 140 triệu USD; Hàn Quốc 60,7 triệu USD; Thái Lan 60,4 triệu USD; Đài Loan 48,7 triệu USD; Brazil 24 triệu USD;...

- Thức ăn gia súc và nguyên liệu ước đạt 85 triệu USD (chiếm 5,8%), tăng 4,22% so với tháng 8/2019 và tăng 29,8% so với cùng kỳ. Lũy kế 09 tháng đầu năm 2019 ước đạt 565 triệu USD (chiếm 4,7%) giảm 11% với cùng kỳ. Lũy kế KNNK từ một số thị trường nhập khẩu chính như sau: Argentina 174,7 triệu USD; Hoa Kỳ 154 triệu USD; Brazil 60 triệu USD; Thái Lan 42 triệu USD; Đài Loan 36 triệu USD; Ấn Độ 12 triệu USD;...

- Bông các loại ước đạt 55,5 triệu USD (chiếm 3,8%), tăng 26,8% so với tháng 8/2019, tăng 13,9% so với cùng kỳ. Lũy kế 09 tháng đầu năm 2019 ước đạt 520,6 triệu USD (chiếm 4,34%), giảm 11,5% so với cùng kỳ. Lũy kế KNNK từ một số thị trường nhập khẩu chính như sau: Hoa Kỳ 458,6 triệu USD; Brazil 39 triệu USD; Ấn Độ 9 triệu USD; Mexico 4,4 triệu USD; Indonesia 2 triệu USD;...

- Sản phẩm hoá chất ước đạt 55 triệu USD (chiếm 3,7%), tăng 7,35% so với tháng 8/2019, tăng 15,6% so với cùng kỳ. Lũy kế 09 tháng đầu năm 2019 ước đạt 457,4 triệu USD (chiếm 3,8%), giảm 2,4% so với cùng kỳ. Lũy kế KNNK từ một số thị trường nhập khẩu chính như sau: Đài Loan 83,5 triệu USD; Hàn Quốc 72,7 triệu USD; Trung Quốc 72,8 triệu USD; Nhật Bản 45,4 triệu USD; Singapore 26 triệu USD; Hoa Kỳ 24,7 triệu USD.

- Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện ước đạt 58,3 triệu USD (chiếm 4%), tăng 3,84% so với tháng trước và tăng 45,38% so với cùng kỳ. Lũy kế 09 tháng đầu năm 2019 ước đạt 417,3 triệu USD (chiếm 3,48%), tăng 1,56% so với cùng kỳ. Lũy kế KNNK từ một số thị trường nhập khẩu chính như sau: Nhật Bản 118,5 triệu USD; Trung Quốc 111,4 triệu USD; Hàn Quốc 44 triệu USD; Ý 34,7 triệu USD; Malaysia 25,7 triệu USD; Thái Lan 24 triệu USD.

KNNK của nhóm hàng tiêu dùng tháng 9/2019 ước đạt 106,7 triệu USD, chiếm 7,24% tổng KNNK của tỉnh.

IV. VỀ THỊ TRƯỜNG

1. Thị trường xuất khẩu chủ yếu

1.1. Thị trường Hoa Kỳ

KNXK vào thị trường Hoa Kỳ tháng 9/2019 ước đạt 487,7 triệu USD (chiếm 28,11% tổng KNXK), tăng 1,59% so với tháng 8/2019, tăng 23% so với cùng kỳ. KNXK một số mặt hàng chủ yếu xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ tháng 9/2019 như sau: giày dép các loại 133,5 triệu USD (chiếm 27,4%); gỗ và sản phẩm gỗ 89,3 triệu USD (chiếm 18,3%), hàng dệt, may 79,5 triệu USD (chiếm 16,3%), máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác 34,4 triệu USD (chiếm 7,1%), sản phẩm từ sắt thép 23,9 triệu USD (chiếm 4,9%);... Lũy kế 09 tháng đầu năm 2019, KNXK vào thị trường Hoa Kỳ ước đạt 4.005 triệu USD (chiếm 27,75% lũy kế KNXK) tăng 13,67% so với cùng kỳ.

1.2. Thị trường Nhật Bản

KNXK vào thị trường Nhật Bản tháng 9/2019 ước đạt 203 triệu USD (chiếm 11,7%), tăng 1,22% so với tháng 8/2019, tăng 25,7% so với cùng kỳ. KNXK một số mặt hàng chủ yếu vào thị trường Nhật Bản tháng 9/2019 như sau: hàng dệt may đạt 24 triệu USD (chiếm 11,9%); gỗ và sản phẩm gỗ 19,9 triệu USD (chiếm 9,83%); máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng 18,3 triệu USD (chiếm 9%); phương tiện vận tải và phụ tùng 16 triệu USD (chiếm 7,95%); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 15,8 triệu USD (chiếm 7,8%). Lũy kế 09 tháng đầu năm 2019, KNXK vào thị trường Nhật Bản đạt 1.569 triệu USD (chiếm 10,87%); tăng 11,74% so với cùng kỳ.

1.3. Thị trường Trung Quốc:

KNXK vào thị trường Trung Quốc tháng 9/2019 ước đạt 198 triệu USD (chiếm 11,45%), tăng 1,59% so với tháng 8/2019 và tăng 30% so với cùng kỳ. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu vào thị trường Trung Quốc tháng 9/2019 gồm: giày dép các loại 66,4 triệu USD (chiếm 33,4%); xơ, sợi dệt các loại 47,4 triệu USD (chiếm 24%); phương tiện vận tải và phụ tùng 16 triệu USD (chiếm 8,2%); nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày 13,6 triệu USD (chiếm 6,9%); máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng 12,3 triệu USD (chiếm 6,2%). Lũy kế 09 tháng đầu năm 2019, KNXK vào thị trường Trung Quốc đạt 1.554 triệu USD (chiếm 10,77%) tăng 10,42% so với cùng kỳ.

1.4. Thị trường khác:

Một số thị trường khác có KNXK khá cao trong tháng 9/2019 cụ thể: Hàn Quốc ước đạt 85,9 triệu USD (chiếm 4,95%), tăng 1,37% so với tháng trước, giảm 1,3% so với cùng kỳ; Bỉ ước đạt 59,9 triệu USD (chiếm 3,45%), tăng 1;88% so với tháng trước, tăng 21,7% so với cùng kỳ; Đức 40,7 triệu USD (chiếm 2,35%), tăng 1,88% so với tháng trước, tăng 3,65% so với cùng kỳ.

2. Thị trường nhập khẩu chủ yếu

2.1. Thị trường Trung Quốc:

Tháng 9/2019 KNNK từ thị trường Trung Quốc ước đạt 299 triệu USD (chiếm 20,27% tổng KNNK), tăng 9,64% so với tháng 8/2019, tăng 13,9% so với cùng kỳ. KNNK một số mặt hàng chủ yếu từ Trung Quốc như sau: máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng 61,7 triệu USD (chiếm 20,65%); vải các loại 31,9 triệu USD (chiếm 10,7%); hoá chất 25,3 triệu USD (chiếm 8,48%); sắt thép các loại 22,6 triệu USD (chiếm 7,58%) xơ, sợi dệt các loại 15,3 triệu USD (chiếm 5,14%). Lũy kế 09 tháng đầu năm 2019, KNNK từ thị trường Trung Quốc ước đạt 2.439 triệu USD (chiếm 20,35%), tăng 1,42% với cùng kỳ.

2.2. Thị trường Hàn Quốc:

Dự ước tháng 9/2019 KNNK từ thị trường Hàn Quốc đạt 218,5 triệu USD (chiếm 14,8%), tăng 7,27% so với tháng 8/2019, tăng 1,14% so với cùng kỳ. KNNK một số mặt hàng chủ yếu từ thị trường Hàn Quốc như sau: Sắt thép các loại 42,5 triệu USD (chiếm 19,5%); chất dẻo nguyên liệu 39,3 triệu USD (chiếm 18%); kim loại thường khác 23,9 triệu USD (chiếm 11%); máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng 19 triệu USD (chiếm 8,76%); vải các loại 15,2 triệu USD (chiếm 8,77%). Lũy kế 09 tháng đầu năm 2019, KNNK từ thị trường Hàn Quốc đạt 1.897 triệu USD (chiếm 15,8%), tăng 4,24% so với cùng kỳ.

2.3. Thị trường Đài Loan:

Thị trường Đài Loan với dự ước mức kim ngạch tháng 9/2019 đạt 162 triệu USD (chiếm 11%), tăng 8,88% so với tháng 8/2019, tăng 5,27% so với cùng kỳ. KNNK một số mặt hàng chủ yếu từ thị trường Đài Loan như sau: hoá chất 31 triệu USD (chiếm 19%); chất dẻo nguyên liệu 22,2 triệu USD (chiếm 13,66%); vải các loại 19,9 triệu USD (chiếm 12,2%); máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng 22,3 triệu USD (chiếm 13,7%); xơ, sợi dệt các loại 13,6 triệu USD (chiếm 8,37%). Lũy kế 09 tháng đầu năm 2019, KNNK từ thị trường Đài Loan đạt 1.314 triệu USD (chiếm 10,9%), giảm 2,15% so với cùng kỳ.

2.4. Thị trường khác:

Các thị trường khác dự ước có KNNK vào Đồng Nai khá cao trong tháng 9/2019 gồm: Hoa Kỳ ước đạt 162 triệu USD (chiếm 10,9%) tăng 8,97% so với tháng 8/2019, tăng 80,5% so với cùng kỳ; Nhật Bản ước đạt 137 triệu USD (chiếm 9,2%) tăng 5,9% so với tháng 8/2019, tăng 23% so với cùng kỳ; Thái Lan ước đạt 83 triệu USD (chiếm 5,65%) tăng 7,74% so với tháng trước, tăng 2,4% so với cùng kỳ.

3. Đánh giá chung

Theo Bộ Công Thương, trong bối cảnh kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại với các yếu tố rủi ro gia tăng, cuộc chiến thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc đang leo thang kết hợp với sự xung đột thương mại giữa Nhật Bản và Hàn Quốc đang làm gia tăng những lo ngại về sự suy giảm của nền kinh tế toàn cầu, xuất khẩu hàng hóa trong ngắn hạn khó có thể tăng mạnh như năm 2017 và 2018. Tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc và Mỹ bị chậm lại và có thể suy giảm mạnh. Trong khi đó, các nền kinh tế khác bị chịu nhiều ảnh hưởng vì cả hai đều là đối tác kinh tế quan trọng của nhiều nước.

Thêm vào đó, ngày 27/8, Ngân hàng trung ương Trung Quốc tiếp tục giảm giá đồng Nhân dân tệ (NDT) xuống mức thấp chưa từng có (7,0810 NDT đổi 1 USD), đây là mức thấp nhất trong vòng 11 năm qua.

Đánh giá về việc này, Bộ Công Thương nhận định: Đồng NDT yếu hơn sẽ phần nào giúp giảm bớt những thiệt hại do thuế quan Mỹ gây ra. Tuy nhiên, điều này sẽ ảnh hưởng tới hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam cũng như khả năng gia tăng nhập siêu từ thị trường này trong thời gian tới. Trong trường hợp này, giá hàng hóa xuất từ Việt Nam sang Trung Quốc sẽ cao hơn, gây khó khăn cho việc xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Đối với tỉnh Đồng Nai, kim ngạch xuất khẩu 09 tháng đầu năm 2019 của Đồng Nai chỉ tăng 6,21% (so với mức tăng 10,8% cùng kỳ năm 2018). Ước cả năm 2019, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 19.700 triệu USD, tăng 7,13% so với cùng kỳ, chưa đạt mục tiêu đề ra (mục tiêu Nghị quyết xuất khẩu 2019 tăng 10 – 12%). Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ 09 tháng đầu năm 2019 tăng 13,67% (cao hơn mức tăng 6,9% cùng kỳ năm 2018). Ngược lại, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc thấp hơn so với cùng kỳ năm 2018. Kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc 9 tháng đầu năm 2019 tăng 10,42% (so với mức tăng 12,72% cùng kỳ năm 2018).

Tốc độ tăng trưởng nhập khẩu giảm ở cả hai thị trường Hoa Kỳ và Trung Quốc. Kim ngạch nhập khẩu từ thị trường Hoa Kỳ 09 tháng đầu năm 2019 tăng 14,85% (thấp hơn mức tăng 34,74% cùng kỳ năm 2018). Kim ngạch nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc 09 tháng đầu năm 2019 tăng 1,42% (thấp hơn mức tăng 13,56% cùng kỳ năm 2018).

Trên đây là báo cáo dự ước kết quả hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tháng 9/2019 của tỉnh Đồng Nai. Sở Công Thương Đồng Nai kính báo cáo.

Nơi nhận:

- Đ/c Cao Tiến Dũng (Chủ tịch tỉnh);
 - Đ/c Trần Văn Vĩnh (Phó Chủ tịch tỉnh);
 - Thường trực Tỉnh ủy;
 - Văn phòng tỉnh ủy;
 - Sở KH&ĐT;
 - Cục Hải quan;
 - Cục Thống kê;
 - Lãnh đạo Sở;
 - Lưu: VT, QLTM.
- NVAT



Dương Minh Dũng